|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH THANH HÓA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc** |
| Số: 4536/QĐ-UBND | *Thanh Hóa, ngày 20 tháng 12 năm 2022* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến**

**Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 26/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc tập trung chỉ đạo cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;*

*Căn cứ Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;*

*Căn cứ Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 2034/TTr-SKHCN ngày 15/12/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2023, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. MỤC TIÊU, YÊU CẦU**

**1.1. Mục tiêu**

a) Đảm bảo thực hiện duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 (sau đây viết tắt là HTQLCL) tại các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh Thanh Hóa theo đúng quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính;

b) Nâng cao ý thức, trách nhiệm của từng cán bộ, công chức, chuyển biến tác phong làm việc theo hướng chuyên nghiệp, tiến tới nền hành chính hiện đại với phương châm công khai, minh bạch, văn minh, lịch sự;

c) Góp phần cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PA INDEX), chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

**1**.**2. Yêu cầu**

a) Thực hiện kiểm tra đảm bảo tính khách quan, khoa học, tiết kiệm và hiệu quả.

b) Kiểm tra đánh giá phải phản ánh đúng tình hình thực tế việc duy trì và cải tiến tại các cơ quan hành chính nhà nước; chỉ rõ các điểm không phù hợp và các hành động khắc phục cần thiết; những vấn đề nảy sinh, bất cập trong quá trình áp dụng và duy trì HTQLCL.

c) Qua kiểm tra xác định rõ được trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, ý thức trách nhiệm, chuyển biến tác phong làm việc của cán bộ, công chức trong việc duy trì và cải tiến HTQLCL.

**2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ HÌNH THỨC KIỂM TRA**

**2.1. Đối tượng**

Các cơ quan hành chính nhà nước đang áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2023 (562 cơ quan).

**2**.**2. Phạm vi**

a) Kiểm tra việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001;

b) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

**2.3. Hình thức kiểm tra**

a) Kiểm tra việc duy trì áp dụng HTQLCL tại trụ sở cơ quan của 36 cơ quan hành chính nhà nước *(Có danh sách tại Phụ lục I kèm theo).*

b) Kiểm tra việc duy trì áp dụng HTQLCL của 526 cơ quan hành chính nhà nước thông qua báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá của từng cơ quan *(Có danh sách tại Phụ lục II kèm theo)*.

**3. NỘI DUNG KIỂM TRA**

**3.1. Kiểm tra việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001**

a) Kiểm tra toàn bộ hoạt động liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan;

b) Hoạt động phổ biến, hướng dẫn áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng HTQLCL;

c) Sự tuân thủ của cơ quan đối với yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 như: Chính sách, mục tiêu, quy trình, thủ tục, các quy định khác và các yêu cầu pháp luật có liên quan;

d) Việc thực hiện các quá trình giải quyết công việc và các quá trình được xác định trong HTQLCL;

đ) Hoạt động xem xét của lãnh đạo và hoạt động đánh giá nội bộ, thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp;

e) Hoạt động xử lý các khiếu nại có liên quan đến lĩnh vực áp dụng HTQLCL (nếu có);

f) Hoạt động cải tiến trong HTQLCL.

**3**.**2. Kiểm tra việc tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ**

a) Việc đảm bảo sự tham gia của lãnh đạo, các cơ quan và cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng và áp dụng HTQLCL;

b) Việc người đứng đầu cơ quan xác nhận hiệu lực của HTQLCL;

c) Việc công bố HTQLCL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 và thông báo bằng văn bản đến cơ quan chủ trì để theo dõi, tổng hợp; niêm yết tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có);

d) Việc cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào HTQLCL;

đ) Việc công bố lại khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng HTQLCL;

e) Việc lựa chọn tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn (nếu có).

**3.3. Thời gian thực hiện**

a) Đối với các cơ quan được kiểm tra tại trụ sở: 01 ngày. Thời gian và chương trình làm việc cụ thể Đoàn kiểm tra sẽ thông báo cho từng cơ quan 07 ngày trước ngày thực hiện kiểm tra.

b) Đối với các cơ quan được kiểm tra thông qua báo cáo tự kiểm tra, đánh giá: Từ 01/7/2023 đến hết ngày 30/8/2023.

**4. Kinh phí thực hiện**

Sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023 đã phân bổ cho Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

**1. Sở Khoa học và Công nghệ**

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Kế hoạch này trên địa bàn tỉnh;

b) Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, thành phần bao gồm: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ và tổ chức chứng nhận (khi cần thiết) để tổ chức việc kiểm tra theo đúng Kế hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật;

c) Trước ngày 30/11/2023, tổng hợp kết quả, đánh giá và xếp loại đơn vị; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Đảm bảo các điều kiện cần thiết cho hoạt động kiểm tra theo quy định.

**2. Các cơ quan chịu sự kiểm tra theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ**

a) Đối với các đơn vị được kiểm tra tại trụ sở:

- Chủ động tiến hành rà soát, đánh giá và chấm điểm các tiêu chí và lập báo cáo theo Đề cương quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;

- Gửi Báo cáo tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 gửi về Sở Khoa học và Công nghệ chậm nhất ngày 30/6/2023;

- Căn cứ thời điểm kiểm tra tại trụ sở của cơ quan mình, Thủ trưởng cơ quan chỉ đạo Ban Chỉ đạo ISO và các bộ phận liên quan chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu của việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 để làm việc với Đoàn kiểm tra.

b) Đối với các cơ quan được kiểm tra thông qua báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá:

- Chủ động tiến hành rà soát, đánh giá và chấm điểm các tiêu chí và lập báo cáo theo Đề cương quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;

- Gửi báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 và các tài liệu minh chứng của các tiêu chí đánh giá về Sở Khoa học và Công nghệ chậm nhất ngày 30/6/2023.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Lê Đức Giang** |

**Phụ lục I**

**DANH SÁCH CƠ QUAN ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4536 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**I. UBND các huyện**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cơ quan** | **Ghi chú** |
| 1. | UBND huyện Bá Thư­ớc |  |
| 2. | UBND huyện Thạch Thành |  |
| 3. | UBND huyện M­ường Lát |  |
| 4. | UBND huyện Như­ Xuân |  |
| 5. | UBND huyện Thư­ờng Xuân |  |
| 6. | UBND huyện Như Thanh |  |

**II. UBND các xã, phường, thị trấn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cơ quan** | **Huyện, thị xã, thành phố** | **Ghi chú** |
|  | UBND phường Quảng Vinh | Thành phố Sầm Sơn |  |
|  | UBND phường Hải Lĩnh | Thị xã Nghi Sơn |  |
|  | UBND xã Hải Nhân |
|  | UBND xã Hoằng Trinh | Huyện Hoằng Hóa |  |
|  | UBND xã Hoằng Ngọc |
|  | UBND xã Xuân Phong | Huyện Thọ Xuân |  |
|  | UBND xã Bắc Lương |
|  | UBND xã Hoàng Sơn | Huyện Nông Cống |  |
|  | UBND xã Vạn Thiện |
|  | UBND xã Nga Hải | Huyện Nga Sơn |  |
|  | UBND xã Nga Trường |
|  | UBND thị trấn Nưa | Huyện Triệu Sơn |  |
|  | UBND xã Tiến Nông |
|  | UBND xã Hà Châu | Huyện Hà Trung |  |
|  | UBND xã Hà Ngọc |
|  | UBND xã Đồng Lộc | Huyện Hậu Lộc |  |
|  | UBND xã Lộc Sơn |
|  | UBND xã Thành Hưng | Huyện Thạch Thành |  |
|  | UBND xã Thạch Đồng |
|  | UBND xã Cẩm Giang | Huyện Cẩm Thủy |  |
|  | UBND xã Cẩm Tú |
|  | UBND xã Hoá Quỳ | Huyện Như Xuân |  |
|  | UBND thị trấn Yên Cát |
|  | UBND xã Vĩnh Thịnh | Huyện Vĩnh Lộc |  |
|  | UBND xã Ngọc Sơn | Huyện Ngọc Lặc |  |
|  | UBND xã Ngọc Trung |
|  | UBND thị trấn Lang Chánh | Huyện Lang Chánh |  |
|  | UBND xã Lũng Niêm | Huyện Bá Thước |  |
|  | UBND phường Đông Hải | Thành phố Thanh Hóa |  |
|  | UBND phường Lam Sơn |

**Phụ lục II**

**DANH SÁCH CƠ QUAN ĐƯỢC KIỂM TRA THÔNG QUA BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4536 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cơ quan** | **Ghi chú** |
|  | Văn phòng UNBD tỉnh |  |
|  | **Các Sở** |  |
|  | Sở Tài chính |  |
|  | Sở Tư pháp |  |
|  | Sở Kế hoạch và Đầu tư |  |
|  | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
|  | Sở Giáo dục và Đào tạo |  |
|  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |
|  | Sở Y tế |  |
|  | Sở Khoa học và Công nghệ |  |
|  | Sở Giao thông vận tải |  |
|  | Sở Lao động Thương binh và Xã hội |  |
|  | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |  |
|  | Sở Ngoại vụ |  |
|  | Sở Nội vụ |  |
|  | Sở Tài nguyên và Môi trường |  |
|  | Sở Công Thương |  |
|  | Sở Xây dựng |  |
|  | **Các Ban, ngành** |  |
|  | Ban quản lý khu Kinh tế Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa |  |
|  | Thanh tra tỉnh |  |
|  | Ban Tôn giáo (Sở Nội vụ) |  |
|  | Ban Thi đua Khen thưởng (Sở Nội vụ) |  |
|  | Ban Dân tộc |  |
|  | **Các Chi cục trực thuộc Sở** |  |
|  | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Sở KH&CN) |  |
|  | Chi cục Bảo vệ môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường) |  |
|  | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Sở NN&PTNT) |  |
|  | Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Sở NN&PTNT) |  |
|  | Chi cục Kiểm lâm (Sở NN&PTNT) |  |
|  | Chi cục Thủy sản (Sở NN&PTNT) |  |
|  | Chi cục Thủy lợi (Sở NN&PTNT) |  |
|  | Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình (Sở Y tế) |  |
|  | Chi cục Phát triển nông thôn (Sở NN&PTNT) |  |
|  | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản (Sở NN&PTNT) |  |
|  | Chi cục Văn thư lưu trữ (Sở Nội vụ) |  |
|  | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (Sở Y tế) |  |
|  | Chi cục Biển và Hải đảo (Sở Tài nguyên và Môi trường) |  |
|  | **UBND các huyện, thành phố, thị xã** |  |
|  | UBND thị xã Bỉm Sơn |  |
|  | UBND huyện Hà Trung |  |
|  | UBND huyện Nga Sơn |  |
|  | UBND huyện Đông Sơn |  |
|  | UBND thành phố Thanh Hóa |  |
|  | UBND Thành phố Sầm Sơn |  |
|  | UBND huyện Hoằng Hóa |  |
|  | UBND huyện Quảng X­ương |  |
|  | UBND thị xã Nghi Sơn |  |
|  | UBND huyện Thọ Xuân |  |
|  | UBND huyện Nông Cống |  |
|  | UBND huyện Ngọc Lặc |  |
|  | UBND huyện Quan Sơn |  |
|  | UBND huyện Lang Chánh |  |
|  | UBND huyện Thiệu Hóa |  |
|  | UBND huyện Yên Định |  |
|  | UBND huyện Vĩnh Lộc |  |
|  | UBND huyện Quan Hóa |  |
|  | UBND huyện Triệu Sơn |  |
|  | UBND huyện Cẩm Thuỷ |  |
|  | UBND huyện Hậu Lộc |  |
|  | **Đơn vị sự nghiệp công lập** |  |
|  | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch |  |
|  | **UBND cấp xã** |  |
|  | **Thành phần Sầm Sơn** |  |
|  | UBND phường Quảng Cư |  |
|  | UBND phường Bắc Sơn |  |
|  | UBND phường Trung Sơn |  |
|  | UBND phường Trường Sơn |  |
|  | UBND phường Quảng Châu |  |
|  | UBND phường Quảng Thọ |  |
|  | UBND phường Quảng Tiến |  |
|  | UBND xã Quảng Minh |  |
|  | UBND xã Quảng Hùng |  |
|  | UBND xã Quảng Đại |  |
|  | **Huyện Yên Định** |  |
|  | UBND thị trấn Quán Lào |  |
|  | UBND xã Định Long |  |
|  | UBND xã Định Bình |  |
|  | UBND xã Định Hưng |  |
|  | UBND xã Định Tân |  |
|  | UBND xã Định Hòa |  |
|  | UBND xã Định Tiến |  |
|  | UBND xã Định Hải |  |
|  | UBND xã Định Thành |  |
|  | UBND xã Định Tăng |  |
|  | UBND xã Định Liên |  |
|  | UBND xã Định Công |  |
|  | UBND xã Yên Trung |  |
|  | UBND xã Yên Hùng |  |
|  | UBND xã Yên Thọ |  |
|  | UBND xã Yên Trường |  |
|  | UBND thị trấn Thống Nhất |  |
|  | UBND thị trấn Quý Lộc |  |
|  | UBND Thị trấn Yên Lâm |  |
|  | UBND xã Yên Tâm |  |
|  | UBND xã Yên Phú |  |
|  | UBND xã Yên Ninh |  |
|  | UBND xã Yên Thịnh |  |
|  | UBND xã Yên Phong |  |
|  | UBND xã Yên Thái |  |
|  | UBND xã Yên Lạc |  |
|  | **Thị xã Nghi Sơn** |  |
|  | UBND phường Tân Dân |  |
|  | UBND phường Hải Hòa |  |
|  | UBND phường Bình Minh |  |
|  | UBND Phường Hải Châu |  |
|  | UBND xã Ngọc Lĩnh |  |
|  | UBND xã Thanh Thủy |  |
|  | UBND xã Thanh Sơn |  |
|  | UBND xã Anh Sơn |  |
|  | UBND xã Các Sơn |  |
|  | UBND phường Hải Thanh |  |
|  | UBND phường Hải Bình |  |
|  | UBND phường Hải Ninh |  |
|  | UBND phường Hải An |  |
|  | UBND phường Ninh Hải |  |
|  | UBND phường Nguyên Bình |  |
|  | UBND phường Xuân Lâm |  |
|  | UBND phường Trúc Lâm |  |
|  | UBND phường Tĩnh Hải |  |
|  | UBND phường Mai Lâm |  |
|  | UBND xã Nghi Sơn |  |
|  | UBND xã Tùng Lâm |  |
|  | UBND xã Định Hải |  |
|  | UBND xã Trường Lâm |  |
|  | UBND phường Hải Thượng |  |
|  | UBND xã Phú Lâm |  |
|  | UBND xã Phú Sơn |  |
|  | UBND xã Tân Trường |  |
|  | UBND xã Hải Hà |  |
|  | UBND xã Hải Yến |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Huyện Quảng Xương** |  |
|  | UBND xã Quảng Hợp |  |
|  | UBND thị trấn Tân Phong |  |
|  | UBND xã Quảng Văn |  |
|  | UBND xã Quảng Bình |  |
|  | UBND xã Quảng Ngọc |  |
|  | UBND xã Quảng Đức |  |
|  | UBND xã Quảng Ninh |  |
|  | UBND xã Quảng Trạch |  |
|  | UBND xã Quảng Hòa |  |
|  | UBND xã Quảng Thái |  |
|  | UBND xã Quảng Yên |  |
|  | UBND xã Quảng Lộc |  |
|  | UBND xã Quảng Trung |  |
|  | UBND xã Tiên Trang |  |
|  | UBND xã Quảng Chính |  |
|  | UBND xã Quảng Nham |  |
|  | UBND xã Quảng Phúc |  |
|  | UBND xã Quảng Giao |  |
|  | UBND xã Quảng Lưu |  |
|  | UBND xã Quảng Hải |  |
|  | UBND xã Quảng Nhân |  |
|  | UBND xã Quảng Thạch |  |
|  | UBND xã Quảng Định |  |
|  | UBND xã Quảng Khê |  |
|  | UBND xã Quảng Long |  |
|  | UBND xã Quảng Trường |  |
|  | **Huyện Hoằng Hóa** |  |
|  | UBND xã Hoằng Thắng |  |
|  | UBND thị trấn Bút Sơn |  |
|  | UBND xã Hoằng Đồng |  |
|  | UBND xã Hoằng Hợp |  |
|  | UBND xã Hoằng Đạt |  |
|  | UBND xã Hoằng Xuân |  |
|  | UBND xã Hoằng Đức |  |
|  | UBND xã Hoằng Lộc |  |
|  | UBND xã Hoằng Thịnh |  |
|  | UBND xã Hoằng Phong |  |
|  | UBND xã Hoằng Quý |  |
|  | UBND xã Hoằng Đạo |  |
|  | UBND xã Hoằng Thành |  |
|  | UBND xã Hoằng Lưu |  |
|  | UBND xã Hoằng Tiến |  |
|  | UBND xã Hoằng Phú |  |
|  | UBND xã Hoằng Quỳ |  |
|  | UBND xã Hoằng Kim |  |
|  | UBND xã Hoằng Trung |  |
|  | UBND xã Hoằng Phượng |  |
|  | UBND xã Hoằng Sơn |  |
|  | UBND xã Hoằng Xuyên |  |
|  | UBND xã Hoằng Cát |  |
|  | UBND xã Hoằng Hà |  |
|  | UBND xã Hoằng Thái |  |
|  | UBND xã Hoằng Trạch |  |
|  | UBND xã Hoằng Châu |  |
|  | UBND xã Hoằng Tân |  |
|  | UBND xã Hoằng Yến |  |
|  | UBND xã Hoằng Hải |  |
|  | UBND xã Hoằng Trường |  |
|  | UBND xã Hoằng Đông |  |
|  | UBND xã Hoằng Thanh |  |
|  | UBND xã Hoằng Phụ |  |
|  | UBND xã Hoằng Giang |  |
|  | **Huyện Thọ Xuân** |  |
|  | UBND xã Xuân Giang |  |
|  | UBND xã Xuân Hồng |  |
|  | UBND xã Xuân Trường |  |
|  | UBND xã Xuân Hòa |  |
|  | UBND Thị trấn Thọ Xuân |  |
|  | UBND xã Tây Hồ |  |
|  | UBND xã Trường Xuân |  |
|  | UBND xã Nam Giang |  |
|  | UBND xã Xuân Bái |  |
|  | UBND xã Thọ Lâm |  |
|  | UBND xã Thọ Diên |  |
|  | UBND xã Thọ Hải |  |
|  | UBND xã Xuân Lai |  |
|  | UBND xã Thọ Lộc |  |
|  | UBND xã Xuân Phú |  |
|  | UBND xã Quảng Phú |  |
|  | UBND xã Thọ Lập |  |
|  | UBND thị trấn Lam Sơn |  |
|  | UBND thị trấn Sao Vàng |  |
|  | UBND xã Xuân Sinh |  |
|  | UBND xã Xuân Hưng |  |
|  | UBND xã Thọ Xương |  |
|  | UBND xã Xuân Thiên |  |
|  | UBND xã Thuận Minh |  |
|  | UBND xã Xuân Tín |  |
|  | UBND xã Phú Xuân |  |
|  | UBND xã Xuân Lập |  |
|  | UBND xã Xuân Minh |  |
|  | **Huyện Nông Cống** |  |
|  | UBND xã Trường Sơn |  |
|  | UBND xã Tượng Văn |  |
|  | UBND thị trấn Nông Cống |  |
|  | UBND xã Minh Nghĩa |  |
|  | UBND xã Tế Lợi |  |
|  | UBND xã Tượng Sơn |  |
|  | UBND xã Vạn Hòa |  |
|  | UBND xã Thăng Long |  |
|  | UBND xã Vạn Thắng |  |
|  | UBND xã Tế Thắng |  |
|  | UBND xã Hoàng Giang |  |
|  | UBND xã Tân Phúc |  |
|  | UBND xã Tân Thọ |  |
|  | UBND xã Tân Khang |  |
|  | UBND xã Trung Thành |  |
|  | UBND xã Minh Khôi |  |
|  | UBND xã Thăng Thọ |  |
|  | UBND xã Thăng Bình |  |
|  | UBND xã Công Liêm |  |
|  | UBND xã Công Chính |  |
|  | UBND xã Trung Chính |  |
|  | UBND xã Tế Nông |  |
|  | UBND xã Trường Giang |  |
|  | UBND xã Trường Trung |  |
|  | UBND xã Trường Minh |  |
|  | UBND xã Yên Mỹ |  |
|  | UBND xã Tượng Lĩnh |  |
|  | **Huyện Nga Sơn** |  |
|  | UBND xã Nga An |  |
|  | UBND xã Nga Thành |  |
|  | UBND xã Nga Yên |  |
|  | UBND thị trấn Nga Sơn |  |
|  | UBND xã Nga Văn |  |
|  | UBND xã Nga Trung |  |
|  | UBND xã Nga Thái |  |
|  | UBND xã Nga Phú |  |
|  | UBND xã Nga Giáp |  |
|  | UBND xã Nga Liên |  |
|  | UBND xã Nga Thạch |  |
|  | UBND xã Nga Phượng |  |
|  | UBND xã Ba Đình |  |
|  | UBND xã Nga Thắng |  |
|  | UBND xã Nga Thiện |  |
|  | UBND xã Nga Điền |  |
|  | UBND xã Nga Bạch |  |
|  | UBND xã Nga Vịnh |  |
|  | UBND xã Nga Tân |  |
|  | UBND xã Nga Tiến |  |
|  | UBND xã Nga Thanh |  |
|  | UBND xã Nga Thủy |  |
|  | **Huyện Đông Sơn** |  |
|  | UBND thị trấn Rừng Thông |  |
|  | UBND xã Đông Văn |  |
|  | UBND xã Đông Phú |  |
|  | UBND xã Đông Khê |  |
|  | UBND xã Đông Ninh |  |
|  | UBND xã Đông Nam |  |
|  | UBND xã Đông Quang |  |
|  | UBND xã Đông Yên |  |
|  | UBND xã Đông Thịnh |  |
|  | UBND xã Đông Hòa |  |
|  | UBND xã Đông Hoàng |  |
|  | UBND xã Đông Minh |  |
|  | UBND xã Đông Thanh |  |
|  | UBND xã Đông Tiến |  |
|  | **Huyện Thiệu Hóa** |  |
|  | UBND xã Thiệu Trung |  |
|  | UBND xã Thiệu Hợp |  |
|  | UBND thị trấn Thiệu Hóa |  |
|  | UBND xã Thiệu Tiến |  |
|  | UBND xã Thiệu Phú |  |
|  | UBND xã Thiệu Long |  |
|  | UBND xã Thiệu Công |  |
|  | UBND xã Thiệu Lý |  |
|  | UBND xã Minh Tâm |  |
|  | UBND xã Tân Châu |  |
|  | UBND xã Thiệu Nguyên |  |
|  | UBND xã Thiệu Viên |  |
|  | UBND xã Thiệu Duy |  |
|  | UBND xã Thiệu Vũ |  |
|  | UBND xã Thiệu Chính |  |
|  | UBND xã Thiệu Toán |  |
|  | UBND xã Thiệu Ngọc |  |
|  | UBND xã Thiệu Giao |  |
|  | UBND xã Thiệu Giang |  |
|  | UBND xã Thiệu Quang |  |
|  | UBND xã Thiệu Hòa |  |
|  | UBND xã Thiệu Thành |  |
|  | UBND xã Thiệu Vận |  |
|  | UBND xã Thiệu Phúc |  |
|  | UBND xã Thiệu Thịnh |  |
|  | **Huyện Triệu Sơn** |  |
|  | UBND thị trấn Triệu Sơn |  |
|  | UBND xã Vân Sơn |  |
|  | UBND xã Minh Sơn |  |
|  | UBND xã Đồng Thắng |  |
|  | UBND xã Đồng Tiến |  |
|  | UBND xã Thọ Ngọc |  |
|  | UBND xã Thọ Vực |  |
|  | UBND xã Thọ Phú |  |
|  | UBND xã Xuân Thọ |  |
|  | UBND xã Đồng Lợi |  |
|  | UBND xã Hợp Thắng |  |
|  | UBND xã Thái Hòa |  |
|  | UBND xã Nông Trường |  |
|  | UBND xã Khuyến Nông |  |
|  | UBND xã An Nông |  |
|  | UBND xã Dân Lực |  |
|  | UBND xã Dân Quyền |  |
|  | UBND xã Xuân Lộc |  |
|  | UBND xã Thọ Cường |  |
|  | UBND xã Thọ Thế |  |
|  | UBND xã Thọ Dân |  |
|  | UBND xã Hợp Thành |  |
|  | UBND xã Xuân Thịnh |  |
|  | UBND xã Thọ Sơn |  |
|  | UBND xã Triệu Thành |  |
|  | UBND xã Hợp Tiến |  |
|  | UBND xã Hợp Lý |  |
|  | UBND xã Dân Lý |  |
|  | UBND xã Thọ Tân |  |
|  | UBND xã Thọ Tiến |  |
|  | UBND xã Thọ Bình |  |
|  | UBND xã Bình Sơn |  |
|  | **Huyện Hà Trung** |  |
|  | UBND thị trấn Hà Trung |  |
|  | UBND xã Hà Lĩnh |  |
|  | UBND xã Hà Lai |  |
|  | UBND xã Hoạt Giang |  |
|  | UBND xã Hà Long |  |
|  | UBND xã Hà Bắc |  |
|  | UBND xã Hà Tân |  |
|  | UBND xã Hà Tiến |  |
|  | UBND xã Hà Đông |  |
|  | UBND xã Hà Sơn |  |
|  | UBND xã Hà Hải |  |
|  | UBND xã Hà Thái |  |
|  | UBND xã Hà Giang |  |
|  | UBND xã Hà Vinh |  |
|  | UBND xã Yên Dương |  |
|  | UBND xã Hà Bình |  |
|  | UBND xã Yến Sơn |  |
|  | UBND xã Lĩnh Toại |  |
|  | **Huyện Hậu Lộc** |  |
|  | UBND xã Phú Lộc |  |
|  | UBND xã Hòa Lộc |  |
|  | UBND xã Hoa Lộc |  |
|  | UBND xã Minh Lộc |  |
|  | UBND xã Quang Lộc |  |
|  | UBND xã Đại Lộc |  |
|  | UBND xã Liên Lộc |  |
|  | UBND xã Hưng Lộc |  |
|  | UBND thị trấn Hậu Lộc |  |
|  | UBND xã Mỹ Lộc |  |
|  | UBND xã Thuần Lộc |  |
|  | UBND xã Triệu Lộc |  |
|  | UBND xã Thành Lộc |  |
|  | UBND xã Cầu Lộc |  |
|  | UBND xã Tuy Lộc |  |
|  | UBND xã Phong Lộc |  |
|  | UBND xã Tiến Lộc |  |
|  | UBND xã Xuân Lộc |  |
|  | UBND xã Đa Lộc |  |
|  | UBND xã Ngư Lộc |  |
|  | UBND xã Hải Lộc |  |
|  | **Huyện Thạch Thành** |  |
|  | UBND xã Thạch Bình |  |
|  | UBND thị trấn Kim Tân |  |
|  | UBND thị trấn Vân Du |  |
|  | UBND xã Thạch Quảng |  |
|  | UBND xã Thành Tâm |  |
|  | UBND xã Thạch Định |  |
|  | UBND xã Thành Long |  |
|  | UBND xã Thành Trực |  |
|  | UBND xã Thành An |  |
|  | UBND xã Thành Tân |  |
|  | UBND xã Thạch Sơn |  |
|  | UBND xã Thành Tiến |  |
|  | UBND xã Ngọc Trạo |  |
|  | UBND xã Thành Vinh |  |
|  | UBND xã Thành Minh |  |
|  | UBND xã Thạch Long |  |
|  | UBND xã Thành Công |  |
|  | UBND xã Thành Thọ |  |
|  | UBND xã Thạch Cẩm |  |
|  | UBND xã Thành Mỹ |  |
|  | UBND xã Thạch Tượng |  |
|  | UBND xã Thạch Lâm |  |
|  | UBND xã Thành Yên |  |
|  | **Huyện Như Thanh** |  |
|  | UBND xã Yên Thọ |  |
|  | UBND xã Phú Nhuận |  |
|  | UBND xã Hải Long |  |
|  | UBND Thị trấn Bến Sung |  |
|  | UBND xã Xuân Du |  |
|  | UBND xã Mậu Lâm |  |
|  | UBND xã Cán Khê |  |
|  | UBND xã Xuân Phúc |  |
|  | UBND xã Yên Lạc |  |
|  | UBND xã Xuân Khang |  |
|  | UBND xã Phượng Nghi |  |
|  | UBND xã Xuân Thái |  |
|  | UBND xã Thanh Tân |  |
|  | UBND xã Thanh Kỳ |  |
|  | **Huyện Cẩm Thuỷ** |  |
|  | UBND xã Cẩm Tân |  |
|  | UBND xã Cẩm Vân |  |
|  | UBND xã Cẩm Ngọc |  |
|  | UBND thị trấn Phong Sơn |  |
|  | UBND xã Cẩm Bình |  |
|  | UBND xã Cẩm Quý |  |
|  | UBND xã Cẩm Yên |  |
|  | UBND xã Cẩm Thành |  |
|  | UBND xã Cẩm Thạch |  |
|  | UBND xã Cẩm Phú |  |
|  | UBND xã Cẩm Long |  |
|  | UBND xã Cẩm Tâm |  |
|  | UBND xã Cẩm Liên |  |
|  | UBND xã Cẩm Châu |  |
|  | UBND xã Cẩm Lương |  |
|  | **Huyện Thường Xuân** |  |
|  | UBND xã Ngọc Phụng |  |
|  | UBND xã Xuân Dương |  |
|  | UBND xã Thọ Thanh |  |
|  | UBND xã Vạn Xuân |  |
|  | UBND thị trấn Thường Xuân |  |
|  | UBND xã Lương Sơn |  |
|  | UBND xã Luận Thành |  |
|  | UBND xã Tân Thành |  |
|  | UBND xã Xuân Lẹ |  |
|  | UBND xã Xuân Chinh |  |
|  | UBND xã Bát Mọt |  |
|  | UBND xã Xuân Lộc |  |
|  | **Huyện Như Xuân** |  |
|  | UBND xã Bãi Trành |  |
|  | UBND xã Bình Lương |  |
|  | UBND xã Tân Bình |  |
|  | UBND xã Thượng Ninh |  |
|  | UBND xã Cát Vân |  |
|  | UBND xã Cát Tân |  |
|  | **Huyện Vĩnh Lộc** |  |
|  | UBND thị trấn Vĩnh Lộc |  |
|  | UBND xã Vĩnh Tiến |  |
|  | UBND xã Vĩnh Yên |  |
|  | UBND xã Minh Tân |  |
|  | UBND xã Ninh Khang |  |
|  | UBND xã Vĩnh Quang |  |
|  | UBND xã Vĩnh Long |  |
|  | UBND xã Vĩnh Phúc |  |
|  | UBND xã Vĩnh Hùng |  |
|  | UBND xã Vĩnh Hưng |  |
|  | UBND xã Vĩnh An |  |
|  | UBND xã Vĩnh Hòa |  |
|  | **Huyện Ngọc Lặc** |  |
|  | UBND Thị trấn Ngọc Lặc |  |
|  | UBND xã Ngọc Liên |  |
|  | UBND xã Lam Sơn |  |
|  | UBND xã Cao Thịnh |  |
|  | UBND xã Đồng Thịnh |  |
|  | UBND xã Quang Trung |  |
|  | UBND xã Kiên Thọ |  |
|  | UBND xã Phúc Thịnh |  |
|  | UBND xã Lộc Thịnh |  |
|  | UBND xã Thạch Lập |  |
|  | UBND xã Nguyệt Ấn |  |
|  | UBND xã Thúy Sơn |  |
|  | UBND xã Minh Sơn |  |
|  | UBND xã Minh Tiến |  |
|  | UBND xã Phùng Giáo |  |
|  | UBND xã Vân Am |  |
|  | UBND xã Cao Ngọc |  |
|  | UBND xã Mỹ Tân |  |
|  | UBND xã Phùng Minh |  |
|  | **Thị xã Bỉm Sơn** |  |
|  | UBND phường Ba Đình |  |
|  | UBND phường Ngọc Trạo |  |
|  | UBND phường Bắc Sơn |  |
|  | UBND phường Lam Sơn |  |
|  | UBND phường Đông Sơn |  |
|  | UBND phường Phú Sơn |  |
|  | UBND xã Quang Trung |  |
|  | **Thành phố Thanh Hoá** |  |
|  | UBND xã Quảng Tâm |  |
|  | UBND xã Long Anh |  |
|  | UBND xãThiệu Dương |  |
|  | UBND xã Quảng Thịnh |  |
|  | UBND xã Quảng Đông |  |
|  | UBND phường Điện Biên |  |
|  | UBND phường Đông Vệ |  |
|  | UBND phường An Hưng |  |
|  | UBND phường Ba Đình |  |
|  | UBND phường Đông Thọ |  |
|  | UBND phường Đông Cương |  |
|  | UBND phường Đông Hương |  |
|  | UBND phường Đông Sơn |  |
|  | UBND phường Hàm Rồng |  |
|  | UBND phường Nam Ngạn |  |
|  | UBND phường Ngọc Trạo |  |
|  | UBND phường Phú Sơn |  |
|  | UBND phường Quảng Hưng |  |
|  | UBND phường Quảng Thành |  |
|  | UBND phường Quảng Thắng |  |
|  | UBND phường Tào Xuyên |  |
|  | UBND phường Tân Sơn |  |
|  | UBND phường Trường Thi |  |
|  | UBND xã Đông Lĩnh |  |
|  | UBND xã Đông Tân |  |
|  | UBND xã Đông Vinh |  |
|  | UBND xã Hoằng Đại |  |
|  | UBND xã Hoằng Quang |  |
|  | UBND xã Quảng Cát |  |
|  | UBND xã Quảng Phú |  |
|  | UBND xã Thiệu Khánh |  |
|  | UBND xã Thiệu Vân |  |
|  | **Huyện Lang Chánh** |  |
|  | UBND xã Giao An |  |
|  | UBND xã Đồng Lương |  |
|  | UBND xã Tân Phúc |  |
|  | UBND xã Trí Nang |  |
|  | UBND xã Yên Thắng |  |
|  | UBND xã Tam Văn |  |
|  | UBND xã Giao Thiện |  |
|  | UBND xã Yên Khương |  |
|  | UBND xã Lâm Phú |  |
|  | **Huyện Bá Thước** |  |
|  | UBND thị trấn Cành Nàng |  |
|  | UBND xã Điền Trung |  |
|  | UBND xã Điền Lư |  |
|  | **Huyện Quan Sơn** |  |
|  | UBND thị trấn Sơn Lư |  |
|  | UBND xã Trung Hạ |  |
|  | UBND xã Trung Tiến |  |
|  | UBND xã Sơn Thủy |  |

**Phụ lục III**

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VIỆC DUY TRÌ,**

**CẢI TIẾN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4536 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN …  **TÊN CƠ QUAN …** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: / | *……, ngày tháng năm* |

**BÁO CÁO**

**Tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001**

Thực hiện Quyết định số /QĐ - UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, cơ quan ….. báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:… được áp dụng tại cơ quan với các nội dung sau:

**1. Kết quả kiểm tra, đánh giá:**

**1.1. Kết quả kiểm tra, đánh giá theo các tiêu chí:**

| **TT** | **Tiêu chí** | **Thực trạng**  *(có: +; không:-)* | **Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)** | **Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả** | | **Điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn mực đánh giá** | **Mức độ** |
| (1) | (2) | (3) | *(4)* | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **1** | **Hoạt động lãnh, chỉ đạo của lãnh đạo và Ban chỉ đạo ISO** | | | | | | |
| \*1.1 | Thành lập ban chỉ đạo ISO |  | *Quyết định thành lập* | Chỉ đạo, điều hành đối với hoạt động của HTQL chất lượng:  - Không hoạt động → chưa đáp ứng  - Duy trì → đáp ứng  - Tạo sự chuyển biến trong quản lý chất lượng công việc → tốt |  | \* |  |
| 1.2 | Kiện toàn Ban chỉ đạo ISO khi có sự thay đổi nhân sự |  | *Quyết định kiện toàn* |  |  |  |
| 1.3 | Chính sách chất lượng |  | *- Ngày tháng ban hành*  *- Nơi niêm yết* | - Không phù hợp với chức năng nhiệm vụ của cơ quan → chưa đáp ứng  - Phù hợp và được soát xét định kỳ → đáp ứng  - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của cơ quan phát triển → tốt |  |  |  |
| 1.4 | Mục tiêu chất lượng của cơ quan |  | *- Ngày tháng ban hành*  *- Nơi niêm yết* | - Không phù hợp với chức năng nhiệm vụ cơ quan→ chưa đáp ứng  - Phù hợp và được đánh giá kết quả định kỳ → đáp ứng  - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của cơ quan hoàn thành tốt nhiệm vụ → tốt |  |  |  |
| 1.5 | Mục tiêu chất lượng của các phòng, bộ phận |  | *Số phòng đã thiết lập/ tổng số (có danh sách kèm theo)*  *Lưu ý: Đối với UBND cấp xã các lĩnh vực chuyên môn thực hiện theo mục tiêu chất lượng chung của cơ quan.* | - Còn có phòng chưa thiết lập hoặc 50% số phòng có mục tiêu chất lượng không phù hợp với chức năng nhiệm vụ → chưa đáp ứng  - 100% số phòng đã thiết lập và và được đánh giá kết quả định kỳ → đáp ứng  - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của bộ phận hoàn thành tốt nhiệm vụ → tốt |  |  |  |
| **2** | **Kiểm soát tài liệu , hồ sơ** | | | | | | |
| 2.1 | Ban hành hệ thống tài liệu |  | *- Quyết định ban hành hệ thống tài liệu.* | - Chưa đầy đủ các tài liệu bắt buộc hoặc có tài liệu được ban hành không đúng quy trình → chưa đáp ứng.  - Có đầy đủ các tài liệu bắt buộc và tài liệu được ban hành đúng quy trình → đáp ứng.  - Hệ thống tài liệu phục vụ tốt cho hoạt động của cơ quan (rõ ràng, ngắn gọn, khoa học, gắn kết với công việc thực tế và có hiệu quả cho sử dụng) → tốt |  |  |  |
| 2.2 | Phân phối và sử dụng |  | *- Cách thức phân phối tài liệu (Bảng phân phối tài liệu)* | - Chưa phân phối tài liệu đến toàn bộ các phòng, bộ phận → chưa đáp ứng  - Đã phân phối tài liệu đến toàn bộ các phòng, bộ phận → đáp ứng  - Việc phân phối đầy đủ kịp thời → tốt |  |  |  |
| 2.3 | Có kiểm soát hiệu lực của tài liệu |  | *Danh mục tài liệu nội bộ HTQLCL theo Biểu mẫu của quy trình kiểm soát tài liệu.*  *- Danh mục tài liệu có nguồn gốc bên ngoài HTQLCL theo Biểu mẫu của quy trình kiểm soát tài liệu*  *(Bản cứng hoặc địa chỉ/ đường dẫn lưu trên mạng, máy tính)* | - Tài liệu mới không được cập nhật, tài liệu lỗi thời chưa được loại bỏ → chưa đáp ứng  - Tài liệu mới luôn được cập nhật, tài liệu lỗi thời được loại bỏ → đáp ứng  - Việc kiểm soát đáp ứng kịp thời phục vụ tốt cho công việc chuyên môn → tốt |  |  |  |
| 2.4 | Kiểm soát hồ sơ |  | *- Danh mục hồ sơ theo Biểu mẫu tại quy trình kiểm soát hồ sơ;* | Chưa thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng→ chưa đáp ứng  - Đã thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng→ đáp ứng  - Đã thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng, lưu hồ sơ theo quy định, dễ tìm, dễ sử dụng→ tốt |  |  |  |
| **3** | **Nguồn lực: phân công trách nhiệm, quyền hạn và yêu cầu năng lực** |  | *- Bản mô tả công việc / bản phân công trách nhiệm quyền hạn* | - Có phòng, bộ phận chưa thiết lập Bản phân công trách nhiệm quyền hạn→ chưa đáp ứng  - 100 % phòng, bộ phận thiết lập Bản phân công trách nhiệm quyền hạn→ đáp ứng  - Cơ bản các nhiệm vụ được triển khai theo quy định về trách nhiệm và quyền hạn→ tốt |  |  |  |
| **4** | **Giải quyết công việc liên quan Thủ tục hành chính (TTHC) - Công dân** | | | | | | |
| 4.1 | Quy trình ISO thực hiện TTHC |  | *- Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan;*  *- Danh mục các TTHC được chuẩn hoá theo quy trình ISO.* | - Còn có TTHC chưa được chuẩn hoá theo quy trình ISO → chưa đáp ứng  - Các TTHC được chuẩn hoá theo quy trình theo HTQLCL ISO → đáp ứng  - Các quy trình thực hiện được kiểm soát tốt về hiệu lực, phân phối, áp dụng có hiệu quả trong giải quyết TTHC → tốt |  |  |  |
| 4.2 | Tuân thủ quy trình |  | Bảng tổng hợp kết quả giải quyết TTHC: Tổng số, đúng hạn, quá hạn, ý kiến phản hồi của tổ chức, cá nhân.  *(Số liệu tổng hợp từ ngày 30/06/2022 đến thời điểm báo cáo)* | - Còn có hồ sơ giải quyết quá hạn, không đúng quy định (không có giải trình) → chưa đáp ứng  - Hồ sơ giải quyết đúng hạn, đúng quy định → đáp ứng  - Kiểm soát quá trình thực hiện giải quyết TTHC được tuân thủ và rút ngắn được thời gian giải quyết TTHC đạt trên 90% hồ sơ đúng và xong trước thời hạn→ Tốt |  |  | Gửi kèm hồ sơ |
| **5** | **Cải tiến** | | | | | | |
| \*5.1 | Đánh giá nội bộ |  | *- Báo cáo đánh giá nội bộ (lần thực hiện đánh giá gần nhất);* | - Còn có các phòng, bộ phận chưa được đánh giá và hoạt động đánh giá chưa tuân thủ đúng quy trình → chưa đáp ứng  - Toàn bộ các phòng, bộ phận được đánh giá và hoạt động đánh giá tuân thủ đúng quy trình → đáp ứng  - Việc đánh giá đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → tốt |  | \* | Gửi kèm hồ sơ |
| \*5.2 | Xem xét của lãnh đạo |  | *Biên bản họp có nội dung xem xét của lãnh đạo về HTQLCL.* | - Nội dung xem xét chưa đầy đủ các yếu tố đầu vào theo yêu cầu của tiêu chuẩn → chưa đáp ứng  - Nội dung xem xét đầy đủ các yếu tố đầu vào theo yêu cầu của tiêu chuẩn → đáp ứng  - Việc xem xét đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → tốt |  | \* | Gửi kèm hồ sơ |
| 5.3 | Hành động khắc phục sau khi có phát hiện sự không phù hợp (nếu có) |  | *- Nêu rõ số điểm cần khắc phục, số điểm lưu ý được phát hiện trong thực hiện đánh giá nội bộ.*  *- Kết quả thực hiện khắc phục;* | - Hành động khắc phục chưa giải quyết được nguyên nhân → chưa đáp ứng  - Hành động khắc phục giải quyết được nguyên nhân → đáp ứng  - Hành động khắc phục đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → tốt |  |  | Gửi kèm hồ sơ |
| \*5.4 | Công bố sự phù hợp HTQLCL; Sửa đổi bổ sung quy trình ISO và công bố lại |  | *- Quyết định công bố*  *- Quyết định công bố lại* | - Thực hiện công bố, công bố lại chưa đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg → chưa đáp ứng  - Thực hiện công bố, công bố lại đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg → đáp ứng  - Công bố lại đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và kịp thời khi có thay đổi vê phạm vi áp dụng → tốt |  | \* | Gửi kèm hồ sơ Công bố lại |
| 5.5 | Báo cáo tự kiểm tra đánh giá năm trước |  | *Văn bản báo cáo* | - Không đúng đề cương → chưa đáp ứng  - Đúng theo đề cương→ đáp ứng  - Đúng theo đề cương đúng yêu cầu về thời gian, có báo cáo hành động khắc phục (nếu có của đoàn kiểm tra) → tốt |  |  |  |
|  | **Tổng điểm (1+2+3+4+5)** |  |  |  |  |  |  |

**1.2. Tổng điểm đạt được:**

**1.3. Xếp loại chung:** (chưa đạt yêu cầu, đạt yêu cầu, tốt)

**2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong việc triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng**

**2.1. Tồn tại, hạn chế:**

**2.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:**

**3. Kiến nghị, đề xuất:**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Sở KHCN;  - Lãnh đạo Cơ quan;  - Lưu: VT, VP. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** |

***GHI CHÚ*: Hướng dẫn tự kiểm tra, đánh giá và chấm điểm**

**1. Các tiêu chí do cơ quan, đơn vị chịu sự kiểm tra tự đánh giá, chấm điểm**

Bảng tiêu chí tự kiểm tra, đánh giá bao gồm 17 tiêu chí, trong đó:

- Các tiêu chí trọng tâm được đánh dấu (\*) ở cột số (1)

- Cột (3):

+ Tích dấu (+), khi đã thực hiện nội dung tiêu chí;

+ Tích dấu (-), khi không thực hiện nội dung tiêu chí.

- Cột (5), cột (6): Được đánh giá khi nội dung tiêu chí đã được thực hiện, tức là cột (3) ở trạng thái (+)

- Cột (6): xếp loại:

+ Chưa đạt yêu cầu: Khi cột (3) ở trạng thái (-) hoặc cột (5) xếp ở mức độ chưa đáp ứng

+ Đạt yêu cầu: khi cột (5) xếp ở mức độ đáp ứng

+ Tốt: Khi cột (5) xếp ở mức độ tốt

- Cột (7) điểm:

+ Chưa đạt yêu cầu = 0 điểm

+ Đạt yêu cầu = 5 điểm

+ Tốt = 5.5 điểm

- Tại mục 1.5 Mục tiêu chất lượng của các phòng, bộ phận. Đối với UBND cấp xã, các lĩnh vực chuyên môn áp dụng chung Mục tiêu chất lượng cho toàn UBND xã (tiêu chí 1.4) nên tiêu chí này được chấm điểm tối đa là 5,5 điểm nếu đã thực hiện tốt Tiêu chí 1.4.

- Tại mục 5.3 Hành động khắc phục sau khi có phát hiện sự không phù hợp: Nếu cơ quan không có sự không phù hợp được phát hiện trong quá trình đánh giá thì chấm điểm 5.

- Đề cương báo cáo gồm 04 thành phần hồ sơ gửi kèm theo, nếu sau khi có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ và thực hiện khắc phục, cơ quan chưa thực hiện bổ sung đầy đủ, cứ thiếu 01 thành phần hồ sơ thì tổng điểm chung của cơ quan trừ 05 điểm.

**Xếp loại chung:**

- Xếp loại Tốt: Có tổng điểm ≥ 91

- Xếp loại Đạt yêu cầu: Có tổng điểm từ 65 ÷ 90.5

- Xếp loại Chưa đạt yêu cầu:

+ Có 01 tiêu chí trọng tâm chấm điểm 0 hoặc có tổng số điểm < 65

+ Không gửi báo cáo theo quy định.

**2. Phần chấm điểm của Sở KH&CN.**

**2.1. Điểm cộng tối đa là 6,5 điểm**

- Cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm chặt chẽ, chính xác và thực hiện công tác báo cáo đúng thời gian quy định: Cộng 2,5 điểm;

- Việc áp dụng HTQLCL giúp cải cách thủ tục hành chính đối với cơ quan áp dụng: Cộng 2 điểm;

- Có cách làm hay, sáng tạo, lồng ghép HTQLCL vào các hoạt động nội bộ của cơ quan tích hợp với các phần mềm quản lý, công nghệ thông tin trong công tác xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: Cộng 2 điểm.

**2.2. Điểm trừ:**

- Chậm gửi báo cáo theo thời gian quy định; báo cáo không gửi kèm tài liệu chứng minh; không thực hiện báo cáo tự kiểm tra, đánh giá năm trước: Trừ 2,5 điểm.